

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	1.0%	8.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.64
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2023	Nguy hiểm

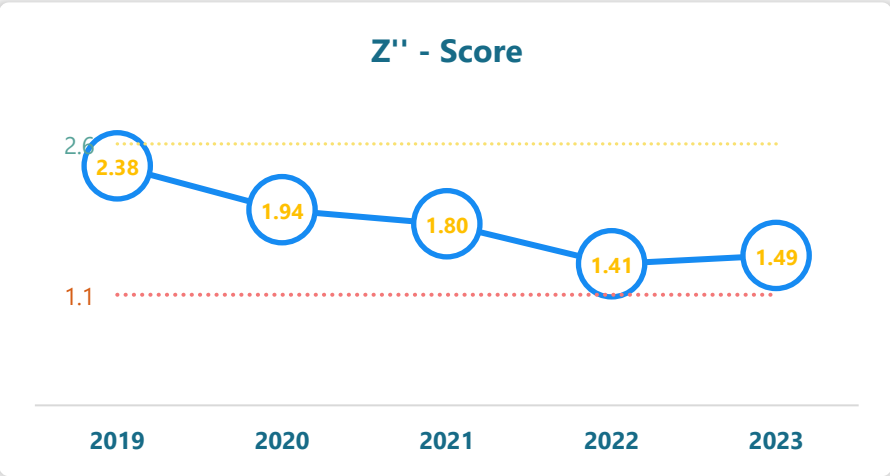
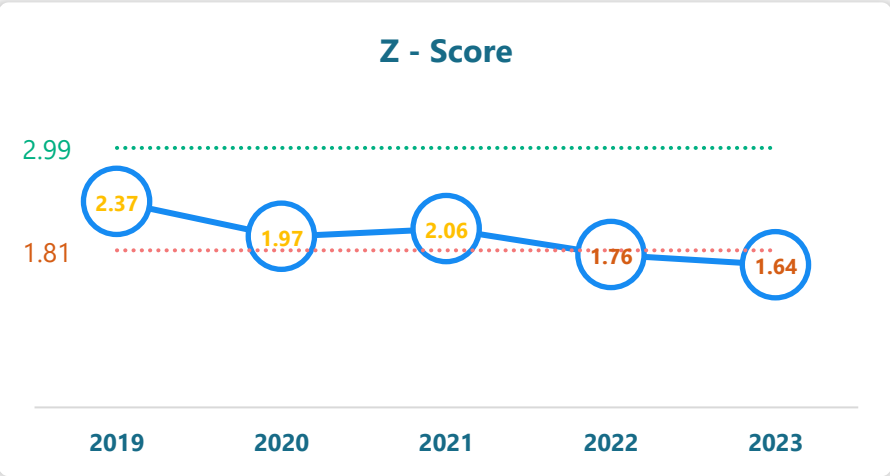
Hệ số nguy cơ phá sản	1.49
Z'' - score (phi sản xuất)	(B1)
2023	Cảnh báo

2023	
DT thuần	1,288
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 32.0
	▼ 2.4%

2023	
LN sau thuế	27.2
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 0.20
	▲ 0.6%

2023	
ROE	8.6%

2023	
ROA	2.5%
+/- YoY	▼ 0.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.64 < 1.81**, cho thấy **GTS** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

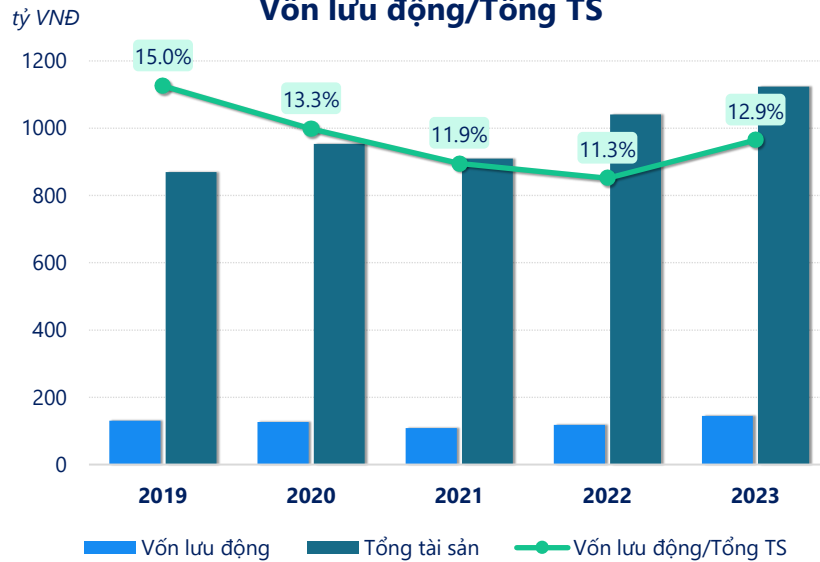
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.49** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy GTS có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2023**, **GTS** ghi nhận doanh thu thuần **1,288** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **27.18** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.38%** và **tăng 0.59%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

## CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn (UPCOM: GTS)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

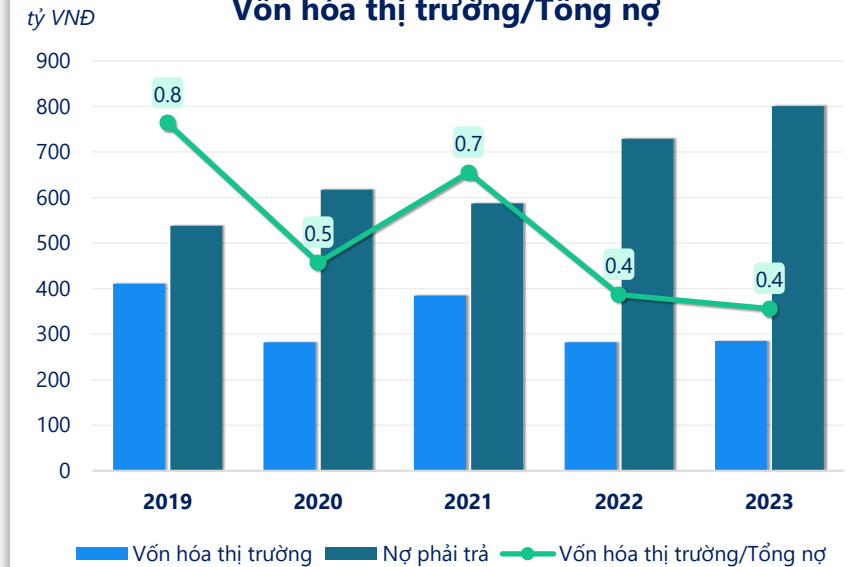


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

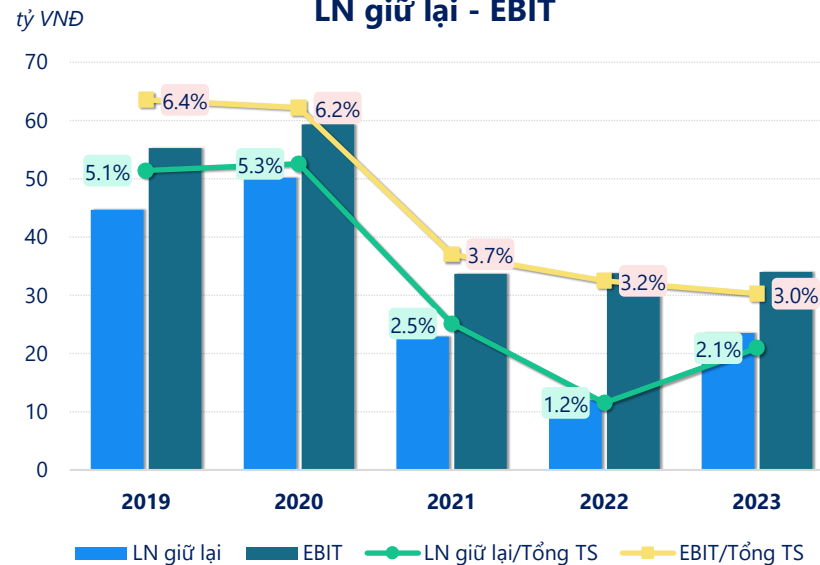
**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

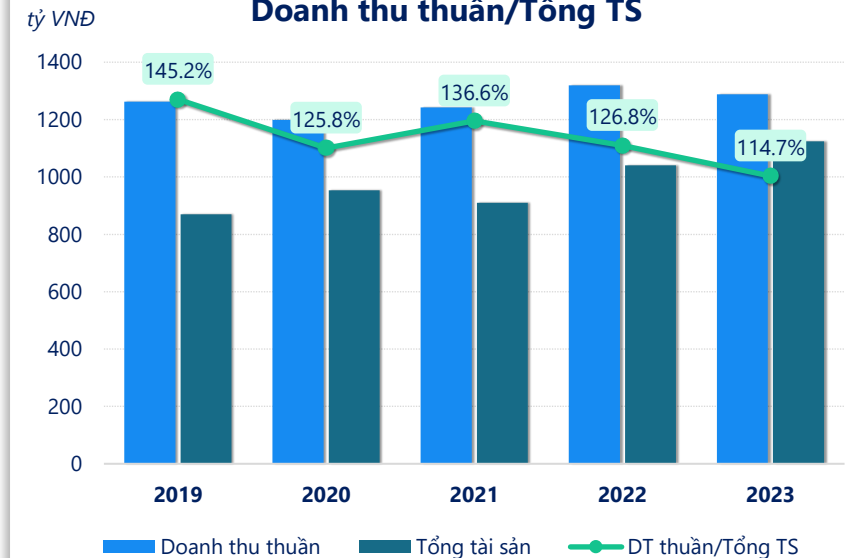
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,124</b>	<b>1,041</b>	<b>8.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>939</b>	<b>841</b>	<b>11.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	176	137	28.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.74	0.70	5.3%
Phải thu ngắn hạn	722	618	16.7%
Hàng tồn kho	39.6	80.1	-50.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.20	5.01	-75.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>184</b>	<b>199</b>	<b>-7.6%</b>
Phải thu dài hạn	6.13	15.9	-61.4%
Tài sản cố định	164	162	1.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	14.0	20.9	-33.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>801</b>	<b>729</b>	<b>9.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>795</b>	<b>723</b>	<b>9.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	207	225	-8.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>5.63</b>	<b>5.80</b>	<b>-2.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>323</b>	<b>312</b>	<b>3.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>322</b>	<b>311</b>	<b>3.7%</b>
Vốn điều lệ	285	285	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.92</b>	<b>0.92</b>	<b>0.0%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,262</b>	<b>1,199</b>	<b>1,243</b>	<b>1,320</b>	<b>1,288</b>
Giá vốn hàng bán	1,153	1,073	1,147	1,220	1,184
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>109</b>	<b>126</b>	<b>95.6</b>	<b>99.7</b>	<b>105</b>
Doanh thu HĐTC	7.74	4.22	2.86	1.80	3.99
Chi phí TC	0	0	0	0	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	62.1	72.2	65.1	70.5	76.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>54.4</b>	<b>58.4</b>	<b>33.3</b>	<b>31.1</b>	<b>32.4</b>
Lợi nhuận khác	0.79	0.96	0.38	2.75	1.60
<b>LN trước thuế</b>	<b>55.2</b>	<b>59.3</b>	<b>33.7</b>	<b>33.8</b>	<b>34.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>44.1</b>	<b>47.4</b>	<b>26.7</b>	<b>27.0</b>	<b>27.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>44.1</b>	<b>47.4</b>	<b>26.7</b>	<b>27.0</b>	<b>27.2</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.3	142	47.8	-2.44	77.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43.5	-14.3	-30.5	-17.3	-15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.3	-33.8	-34.1	-22.5	-22.8
Tiền đầu kỳ	150	102	196	180	137
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-47.5</b>	<b>94.3</b>	<b>-16.8</b>	<b>-42.2</b>	<b>38.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	102	196	180	137	176